

Bản án số: 06/2025/KDTM-ST

Ngày: 25-9-2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng
tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Dung; ông Lê Lý Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 25/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 03/2025/TLST- KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST - KDTM ngày 26/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-KDTM ngày 11/9/2025, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần L (L1)- Địa chỉ: Tòa nhà L, Số B đường T, phường H (phường T, quận H cũ), thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quốc K – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Vĩnh T - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh T5. Vắng mặt.

Người được ủy quyền lại: Bà Trần Thị T1 – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ pháp lý – Chi nhánh T5 - Địa chỉ: Số B + B, đường T, phường H (phường B, thành phố T cũ), tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Đình T2 - sinh năm 1992 - Địa chỉ: Thôn T, xã B (xã B, huyện N cũ), tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

2. Chị Trịnh Thị P - sinh năm 1993 - Địa chỉ: Thôn Q, xã A (xã V, huyện H cũ), thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Đình T3 - sinh năm 1963. Vắng mặt.

4. Bà Trịnh Thị C - sinh năm 1971; Vắng mặt.

Đều cùng địa chỉ: Thôn M, xã B (xã B, huyện N cũ), tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Anh Nguyễn Đình T2 và chị Trịnh Thị P; ông Nguyễn Đình T3 và bà Trịnh Thị C đã cùng với Ngân hàng TMCP L - Chi nhánh T5 - P1 đã ký kết và thực hiện Hợp đồng tín dụng số HĐTD4232021305 ngày 06/07/2021 và Khế ước nhận nợ số 4232021305/01 ngày 08/7/2021 với các nội dung cơ bản như sau: Số tiền vay: 4.750.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Mục đích cho vay: Thanh toán tiền mua 04 xe tải ben tự đổ, nhãn hiệu HOWO, 4 chân 380HP, theo HĐKT số 273/HDKT/OTMT/2021 ngày 14/05/2021 giữa Công ty TNHH X (bên Bán xe) với anh Nguyễn Đình T2 (bên Mua xe). Thời hạn cho vay: 48 tháng tính từ ngày 09/07/2021 đến ngày 08/07/2025. Phương thức trả nợ gốc, lãi trả vào ngày mùng 8 hàng tháng.

Lãi suất cho vay: 11,6%/năm áp dụng trong 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 trở đi áp dụng theo công thức $LSCV = LSCS + \text{Margin}$ tối thiểu 6,0%. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất được tính trên cơ sở một năm có 365 ngày. Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 01/12/2022, Ngân hàng L1 ban hành thông báo số 13807/2022/TB-LienVietPostBank về việc điều chỉnh lãi suất cơ sở đối với khách hàng trên toàn hệ thống, theo đó LSCS được điều chỉnh là 9,90%/năm.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm các tài sản cụ thể như sau:

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB1MN877683, số máy D103850210307045047, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát số : 36H-020.78, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36010327 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 23/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB3MN877684, số máy D103850210307044917, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát số : 36H-020.26, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36010158 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 21/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB3MN877670, số máy D103850210307044967, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát: 36H-020.02, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36010313 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 23/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB3MN877667, số máy D103850210307043167, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát: 36H-020.32, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36009692 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 11/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

Việc thế chấp tài sản nêu trên được lập thành Hợp đồng thế chấp số HĐTC4232021305 ngày 06/07/2021 có chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định.

Thực hiện các Hợp đồng tín dụng nêu trên Ngân hàng TMCP L đã cấp tín dụng và giải ngân cho anh Nguyễn Đình T2 và chị Trịnh Thị P; ông Nguyễn Đình T3 và bà Trịnh Thị C vay với tổng số tiền là 4.750.000.000đ (*bốn tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng*) theo khế ước nhận nợ số 4232021305/01 ngày 08/07/2021.

Ngày 08/10/2021, khoản vay của anh T2 và chị P, ông T3 và bà C đã được L1 phê duyệt phương án tái cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Theo đó, số tiền tái cơ cấu là: Gốc 712.500.000đ, lãi không cơ cấu, thời hạn tái cơ cấu là 06 tháng kể từ thời điểm cơ cấu lại khoản nợ và theo lịch trả nợ đính kèm. Tại thời điểm ngày 01/10/2021 dư nợ của anh T2 và chị P, ông T3 và bà C là 4.512.500.000đ (theo sao kê dư nợ ngày 01/10/2021). Hết thời hạn cơ cấu khách hàng đã thanh toán đủ số tiền 1.425.000.000đ theo lịch trả nợ đính kèm. Do đó, dư nợ của khách hàng thay đổi còn 3.087.500.000đ (theo báo cáo CL022)

Ngày 01/7/2023 hết thời hạn bảo hiểm vật chất của TSTC, L1 đã thông báo cho anh T2 và chị P, ông T3 và bà C về việc mua bảo hiểm vật chất cho TSTC, tuy nhiên anh T2 và chị P, ông T3 và bà C đã không thực hiện mua bảo hiểm xe. Căn cứ theo quy định tại Điều 3.5 của Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số HĐTC 4232021305 ký kết ngày 06/07/2021, L1 đã thực hiện mua bảo hiểm vật chất TSTC thay cho anh T2 và chị P, ông T3 và bà C, phí bảo hiểm được tính vào lãi suất vay của anh T2 và chị P, ông T3 và bà C. Theo đó, lãi suất vay của anh T2 và chị P, ông T3 và bà C theo khế ước nhận nợ số 4232021305/01 ngày 08/7/2021 được điều chỉnh như sau: $LSCV = LSCS + \text{Margin} (10,12\%/năm)$. Cụ thể $LSCV = 9,90 + 10,12 = 20,02\%/năm$.

Kể từ ngày 03/10/2023, anh T2 và chị P; ông T3 và bà C đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ theo các thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số HĐTD4232021305 ngày ký 06/07/2021 và Khế ước nhận nợ số 4232021305/01 ngày 08/7/2021. Ngân hàng TMCP L đã thực hiện nhiều biện pháp để đôn đốc thu hồi nợ như: gửi công văn đôn đốc trả nợ, đến làm việc trực tiếp với khách hàng và gia đình khách hàng; xác minh thông tin của khách hàng đôn đốc trả nợ; tạo điều kiện để anh T2 và chị P; ông T3 và bà C thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng vẫn không có kết quả. Anh T4 và chị P; ông T3 và bà C đã trốn tránh làm việc với ngân hàng; khách hàng không hợp tác và đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ yêu cầu của Ngân hàng TMCP L.

Tính đến ngày 11/04/2025, tổng số tiền gốc và lãi anh T4 và chị P; ông T3 và bà C đã trả cho ngân hàng là: 4.102.351.744đ; trong đó trả nợ gốc số tiền: 3.024.006.589đ; trả nợ lãi số tiền: 1.078.345.155đ; còn nợ tổng số tiền gốc và lãi là: 2.419.913.588đ (*hai tỷ bốn trăm mười chín triệu chín trăm mười ba nghìn năm trăm tám mươi tám đồng*), trong đó: Nợ gốc: 1.725.993.411đ; Nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn: 693.920.177đ.

Nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu cụ thể như sau:

- Buộc anh Nguyễn Đình T2 và chị Trịnh Thị P; ông Nguyễn Đình T3 và bà Trịnh Thị C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho Ngân hàng TMCP L theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD4232021305 ngày ký 06/07/2021 và Khế ước nhận nợ số 4232021305/01 ngày 08/7/2021, với tổng số tiền tính đến ngày 25/9/2025 là:

2.797.090.858đ (hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu không trăm chín mươi nghìn tám trăm năm mươi tám đồng), trong đó: Nợ gốc: 1.725.993.411đ; Nợ lãi trong hạn: 24.918.460đ; Nợ lãi quá hạn: 1.046.178.987đ.

Đề nghị Tòa án cho tiếp tục tính lãi từ ngày 26/9/2025 theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

- Nếu đến hạn trả nợ theo phán quyết của Tòa án mà anh T2 và chị P; ông T3 và bà C không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nợ thì Ngân hàng TMCP L có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên phát mại tài sản thế chấp bao gồm các tài sản cụ thể như sau: 04 xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại ZZ, theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số HĐTC 4232021305 ký kết ngày 06/07/2021.

Trường hợp sau khi đã thực hiện việc kê biên, phát mại hết các tài sản bảo đảm mà số tiền thu được không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của anh T2 và chị P; ông T3 và bà C tại Ngân hàng TMCP L, thì Ngân hàng TMCP L có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên phát mại các tài sản khác của anh T2 và chị P; ông T3 và bà C để tiếp tục xử lý thu hồi nợ.

Buộc anh T2 và chị P; ông T3 và bà C phải chịu án phí; chịu trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí tố tụng theo nội dung quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết và theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai ngày 06/6/2025, bị đơn chị Trịnh Thị P trình bày: Ngày 25/9/2017, chị và anh Nguyễn Đình T2 đăng ký kết hôn tại UBND xã B. Sau khi đăng ký kết hôn, anh T2 có nhu cầu vay thế chấp - trả góp để mua xe làm ăn kinh doanh. Tại thời điểm vay vốn, anh T2 đã kết hôn, vì vậy Ngân hàng yêu cầu cả 02 vợ chồng phải cùng ký hồ sơ vay vốn thì Ngân hàng mới giải ngân, do đó chị đã phải chấp nhận ký hồ sơ vay vốn cùng anh T2. Tuy nhiên, toàn bộ hồ sơ giải ngân, thông báo giải ngân chị không được nhận và số tiền vay của Ngân hàng C2 là bao nhiêu chị không được biết. Số tiền anh T2 vay dùng vào việc mua xe riêng của anh T2, chị không nhận được khoản tiền nào, toàn bộ lãi lời từ việc kinh doanh chị cũng không được biết, không được nhận đồng nào.

Hiện nay, chị và anh T2 đã ly hôn (ly hôn từ năm 2022). Khi ly hôn, anh T2 đã trao đổi với chị sẽ nhận trả và chịu trách nhiệm với các khoản vay đó. Vì vậy, cho đến thời điểm này toàn bộ các khoản lãi lời từ việc làm ăn của anh T2, chị không được nhận một đồng nào.

Đề nghị Tòa án nhanh chóng giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật và đề nghị anh T2 sớm thực hiện nghĩa vụ trả nợ với Ngân hàng TMCP L. Nếu anh T2 không có khả năng trả, chị yêu cầu Tòa án và Ngân hàng thực hiện sớm việc xử lý tài sản bảo đảm, tránh ảnh hưởng tới cuộc sống sau này của chị.

Hiện nay, chị đang làm việc tại Hà Nội, do đó không thể có thời gian đi lại nhiều lần để tham gia tố tụng tại Tòa, chị sẽ cố gắng sắp xếp thời gian tham gia tố tụng tại Tòa án. Trường hợp chị không sắp xếp được, đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai đề ngày 13/8/2025, bị đơn ông Nguyễn Đình T3 trình bày: Vào ngày 06/7/2021, gia đình ông có vay của Ngân hàng TMCP L, Chi nhánh T5,

Phòng G số tiền 4.750.000.000đ để mua 04 xe tải để gia đình làm kinh tế; lãi suất cho vay 11,6%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả bằng 10%/năm trên số dư nợ chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; thời hạn cho vay là 48 tháng tính từ ngày 09/7/2021 đến ngày 08/7/2025; tài sản bảo đảm là 04 xe tải dùng tiền vay để mua.

Quá trình thực hiện hợp đồng, gia đình ông đã trả gốc và lãi cho Ngân hàng theo cam kết, nhưng sau đó làm ăn thua lỗ nên gia đình ông đã không thực hiện theo đúng cam kết.

Số tiền trả gốc và lãi cho Ngân hàng cụ thể như thế nào ông không nắm rõ vì do anh T2 và bà C trả. Hiện nay Ngân hàng yêu cầu gia đình ông phải trả số tiền nợ gốc và lãi như Ngân hàng yêu cầu, ông đồng ý. Tuy nhiên, do điều kiện làm ăn khó khăn nên ông đề nghị Ngân hàng cho thời gian để gia đình ông trả nợ. Về 04 xe ô tô tải thế chấp cho Ngân hàng, hiện nay không có ở nhà và địa phương mà do anh T2 đang trực tiếp quản lý và đưa vào trong miền N để làm, ông không biết cụ thể địa chỉ anh T2 đang ở đâu và 04 xe anh T2 đang quản lý. Trường hợp gia đình ông không trả nợ được, ông đồng ý cho Ngân hàng xử lý 04 xe này.

Vụ án có liên quan đến tài sản thế chấp nên Tòa án tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ là xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 101 BLTTDS.

Ngày 13/8/2025, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 04 xe ô tô tải tự đồ HOWO tại gia đình anh T2 và chị P; ông T3 và bà C nhưng hiện tại 04 xe ô tô trên không có mặt tại địa phương, anh T2, chị P và bà C không có mặt tại gia đình, chỉ có ông T3 ở nhà trình bày là 04 xe ô tô trên hiện anh T2 đang quản lý, sử dụng ở miền N nhưng không rõ địa chỉ. Do đó, Tòa án không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ được.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng các bị đơn vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn là anh T2 và bà C không chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định; bị đơn là chị P và ông T3 chưa chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu anh Nguyễn Đình T2 và chị Trịnh Thị P; ông Nguyễn Đình T3 và bà Trịnh Thị C phải trả số tiền còn nợ gốc và lãi theo quy định. Về xử lý tài sản bảo đảm: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh T2 và chị P, ông T3 và bà C không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả khoản nợ gốc, lãi và lãi phát sinh thì L1 có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Về án phí: Các bị đơn phải chịu án phí KDTMST theo quy định, tuy nhiên ông Nguyễn Đình T3 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí; hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã

nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP L (L1) với anh Nguyễn Đình T2 và chị Trịnh Thị P; ông Nguyễn Đình T3 và bà Trịnh Thị C là tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa được quy định tại khoản 1 Điều 30; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Ngày 11/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa đưa vụ án ra xét xử nhưng các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 BLTTDS, HĐXX hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, còn các bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử lần hai - vắng mặt nguyên đơn và các bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ngân hàng TMCP L (L1) ký kết với anh Nguyễn Đình T2 và chị Trịnh Thị P; ông Nguyễn Đình T3 và bà Trịnh Thị C, Hợp đồng tín dụng số HĐTD4232021305 ngày 06/07/2021 và Khế ước nhận nợ số 4232021305/01 ngày 08/7/2021, số tiền vay: 4.750.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn); Mục đích cho vay: Thanh toán tiền mua 04 xe tải ben tự đổ, nhãn hiệu HOWO, 4 chân 380HP, theo HĐKT số 273/HDKT/OTMT/2021 ngày 14/05/2021 giữa Công ty TNHH X (bên Bán xe) với anh Nguyễn Đình T2 (bên Mua xe); Thời hạn cho vay: 48 tháng tính từ ngày 09/07/2021 đến ngày 08/07/2025.

Hợp đồng cấp tín dụng đúng với chức năng hoạt động của Ngân hàng, các bên ký hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không khiếu nại nội dung của hợp đồng. Vì vậy, các hợp đồng tín dụng nói trên có giá trị pháp lý buộc các bên phải thi hành, đến thời hạn bên vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo cam kết là vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[3] Về lãi suất:

Lãi suất cho vay bằng 11,6%/năm áp dụng trong 3 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 4 trở đi áp dụng theo công thức $LSCV = LSCS + \text{Margin}$ tối thiểu 6,0%. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất được tính trên cơ sở một năm có 365 ngày. Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm trên số dư nợ lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 01/12/2022, Ngân hàng L1 ban hành thông báo số 13807/2022/TB-LienVietPostBank về việc điều chỉnh lãi suất cơ sở đối với khách hàng trên toàn hệ thống, theo đó LSCS được điều chỉnh là 9,90%/năm.

Ngày 01/7/2023 hết thời hạn bảo hiểm vật chất của TSTC, L1 đã thông báo cho anh T2 và chị P, ông T3 và bà C về việc mua bảo hiểm vật chất cho TSTC, tuy nhiên anh T2 và chị P, ông T3 và bà C đã không thực hiện mua bảo hiểm xe. L1 đã thực hiện mua bảo hiểm vật chất TSTC thay cho anh T2 và chị P, ông T3 và bà C, phí bảo hiểm được tính vào lãi suất vay của anh T2 và chị P, ông T3 và bà C. Theo đó, lãi suất vay của anh T2 và chị P, ông T3 và bà C theo khế ước nhận nợ số 4232021305/01 ngày 08/7/2021 được điều chỉnh như sau: $LSCV = LSCS + \text{Margin}$ (10,12%/năm). Cụ thể $LSCV = 9,90 + 10,12 = 20,02\%/năm$

Việc thỏa thuận lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và điều chỉnh lãi suất đều đúng thỏa thuận, là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, được quy định tại Điều 468 BLDS; khoản 2 Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư số 12/2010/TT – NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N, các Điều 7, 8, 10, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ngân hàng yêu cầu bên vay trả các khoản lãi từ ngày bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Về ý kiến của chị Trịnh Thị P, HĐXX xét thấy: Thời điểm vay số tiền trên chị P và anh T2 đang trong thời kỳ kết hôn, chị P thừa nhận có ký vào hồ sơ vay vốn. Tuy nhiên, hiện nay chị và anh T2 đã ly hôn (ly hôn từ năm 2022). Khi ly hôn, anh T2 đã trao đổi với chị sẽ nhận trả và chịu trách nhiệm với các khoản vay đó nhưng chị không xuất trình được căn cứ để chứng minh. Do đó, cần buộc chị P phải có trách nhiệm chung đối với khoản vay này.

[5] Trên cơ sở hợp đồng tín dụng: Tính đến ngày 25/9/2025, anh Nguyễn Đình T2 và chị Trịnh Thị P; ông Nguyễn Đình T3 và bà Trịnh Thị C còn nợ L1 tổng số tiền cả gốc và lãi là 2.797.090.858đ (*hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu không trăm chín mươi nghìn tám trăm năm mươi tám đồng*), trong đó: Nợ gốc: 1.725.993.411đ (*một tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu chín trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm mười một đồng*); Nợ lãi trong hạn: 24.918.460đ (*hai mươi tư triệu chín trăm mười tám nghìn bốn trăm sáu mươi đồng*); Nợ lãi quá hạn: 1.046.178.987đ (*một tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu một trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng*).

Do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 03/10/2023 nên bên cho vay khởi kiện yêu cầu bên vay phải trả nợ là có căn cứ, phù hợp Điều 466 BLDS và Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận, kể từ ngày 04/10/2023 bên vay còn phải chịu lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.

[6] Tài sản thế chấp: Theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số HĐTC 4232021305 ký kết ngày 06/07/2021, anh Nguyễn Đình T2 và chị Trịnh Thị P, ông Nguyễn Đình T3 và bà Trịnh Thị C đã thế chấp các tài sản sau:

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB1MN877683, số máy D103850210307045047, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát số: 36H-020.78, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36010327 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 23/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB3MN877684, số máy D103850210307044917, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát số : 36H-020.26, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36010158 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 21/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB3MN877670, số máy D103850210307044967, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát: 36H-020.02, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36010313 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 23/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB3MN877667, số máy D103850210307043167, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát: 36H-020.32, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36009692 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 11/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

Đối với các tài sản thế chấp này, ngày 13/8/2025 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ nhưng hiện các tài sản này không có ở địa phương, cả 04 tài sản đều do anh T2 đang quản lý ở trong miền N nhưng không rõ địa chỉ cụ thể ở đâu nên Tòa án không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ được. Tuy nhiên, việc thế chấp tài sản của anh T2 và chị P, ông T3 và bà C là tự nguyện, nội dung hợp đồng các bên không có tranh chấp, hợp đồng thế chấp được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Theo hướng dẫn tại mục 11 phần III Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 thì việc không xác định được ô tô là tài sản thế chấp ở đâu tại thời điểm tranh chấp không làm vô hiệu hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Do đó, khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì Tòa án tuyên phát mại tài sản thế chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 299 và Điều 303 BLDS.

Trường hợp anh T2 và chị P, ông T3 và bà C tất toán toàn bộ khoản nợ trên thì Ngân hàng L1 phải trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho anh T2 và chị P, ông T3 và bà C. Trường hợp số tiền có được từ việc phát mại tài sản thế chấp sau khi thanh toán hết nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng L1 thì số tiền còn thừa phải trả lại cho bên thế chấp là anh T2 và chị P, ông T3 và bà C. Trường hợp phát mại tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán nợ, thì anh T2 và chị P, ông T3 và bà C có trách nhiệm tiếp tục thực hiện việc trả các khoản tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho đến khi hoàn tất xong các khoản nợ cho Ngân hàng L1.

[7] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ số 08/2016/AL. Vì vậy, cần áp dụng án lệ số 08/2016/AL để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[8] Về chi phí tố tụng: Ngân hàng Thương mại cổ phần L tự nguyện nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[9] Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm (KDTMST): Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên các bị đơn phải chịu án phí KDTMST trên số tiền 2.797.090.858đ. Cụ thể: $72.000.000đ + (2\% \times 797.090.858) = 87.942.000đ$ (tám mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng). Vì vậy, mỗi bị đơn phải chịu 21.985.500đ (hai mươi một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn

năm trăm đồng) tiền án phí KDTMST. Do ông Nguyễn Đình T3 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông T3 được miễn án phí. Hoàn trả lại cho Ngân hàng L1 số tiền tạm ứng án phí KDTMST đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; các Điều 292, 295, 296, 298, 299, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 100 và Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư số 12/2010/TT – NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N, các Điều 7, 8, 10, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 7 Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; án lệ số 08/2016/AL; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần L (L1), buộc anh Nguyễn Đình T2 và chị Trịnh Thị P; ông Nguyễn Đình T3 và bà Trịnh Thị C phải thanh toán cho L1 theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD4232021305 ngày ký 06/07/2021 và Khế ước nhận nợ số 4232021305/01 ngày 08/7/2021, tính đến ngày 25/9/2025 với tổng số tiền gốc và lãi là 2.797.090.858đ (*hai tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu không trăm chín mươi nghìn tám trăm năm mươi tám đồng*), trong đó: Nợ gốc: 1.725.993.411đ (*một tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu chín trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm mười một đồng*); Nợ lãi trong hạn: 24.918.460đ (*hai mươi tư triệu chín trăm mười tám nghìn bốn trăm sáu mươi đồng*); Nợ lãi quá hạn: 1.046.178.987đ (*một tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu một trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày 26/9/2025, anh T2 và chị P, ông T3 và bà C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà anh T2 và chị P, ông T3 và bà C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Xử lý tài sản bảo đảm: Trường hợp anh T2 và chị P, ông T3 và bà C không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng L1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án là:

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB1MN877683, số máy D103850210307045047, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát số : 36H-020.78, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36010327 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 23/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB3MN877684, số máy D103850210307044917, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát số : 36H-020.26, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36010158 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 21/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB3MN877670, số máy D103850210307044967, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát: 36H-020.02, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36010313 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 23/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

- Xe ô tô tải tự đổ HOWO số loại: ZZ, số khung LZZ1EXSB3MN877667, số máy D103850210307043167, màu sơn: Xanh, biển kiểm soát: 36H-020.32, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 36009692 do Phòng C1 – Công an tỉnh T cấp ngày 11/06/2021 cho anh Nguyễn Đình T2.

Theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số HĐTC 4232021305 ký kết ngày 06/07/2021.

Trường hợp anh T2 và chị P, ông T3 và bà C tất toán toàn bộ khoản nợ trên thì Ngân hàng L1 phải trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho anh T2 và chị P, ông T3 và bà C. Trường hợp số tiền có được từ việc phát mại tài sản thế chấp sau khi thanh toán hết nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng L1 thì số tiền còn thừa phải trả lại cho bên thế chấp là anh T2 và chị P, ông T3 và bà C. Trường hợp phát mại tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán nợ, thì anh T2 và chị P, ông T3 và bà C có trách nhiệm tiếp tục thực hiện việc trả các khoản tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho đến khi hoàn tất xong các khoản nợ cho Ngân hàng L1.

3. Về chi phí tố tụng: Ngân hàng Thương mại cổ phần L chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đình T2, chị Trịnh Thị P và bà Trịnh Thị C mỗi người phải chịu 21.985.500đ (*hai mươi một triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng*) tiền án phí KDTMST. Ông Nguyễn Đình T3 được miễn tiền án phí KDTMST.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần L 40.199.000đ (*bốn mươi triệu một trăm chín mươi chín nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí KDTMST đã nộp theo biên lai thu số 0006582 ngày 30/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Thanh Hóa).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND khu vực 5 - Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thủy